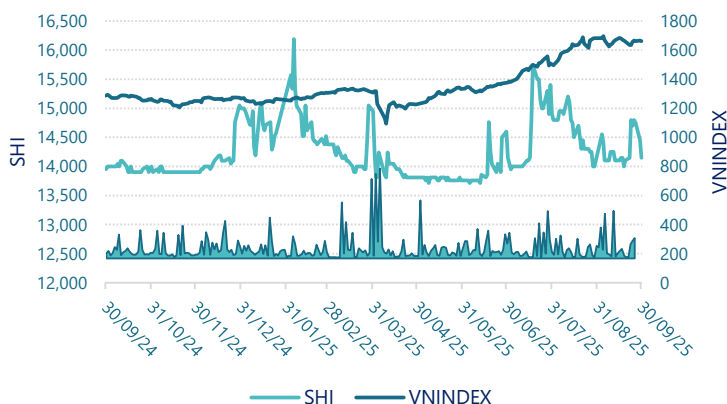


CTCP Quốc tế Sơn Hà (HSX: SHI)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	14,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,190
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,714
SL cổ phiếu LH	169,949,549
KLGD BQ 20 phiên (CP)	680,445
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,405
P/E	41.6
EPS	340

DT thuần

Q3/25

2,162

tỷ VNĐ

QoQ: ▼741 | -25.5%

YoY: ▼406 | -15.8%

LN sau thuế

Q3/25

12.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.40 | -42.7%

YoY: ▼45.1 | -78.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

4.4%

+/- YoY: ▼ 1.3%

DT thuần

9T 2025

6,961

tỷ VNĐ

YoY: ▼368 | -5.0%

LN sau thuế

9T 2025

56.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼23.2 | -29.1%

ROE

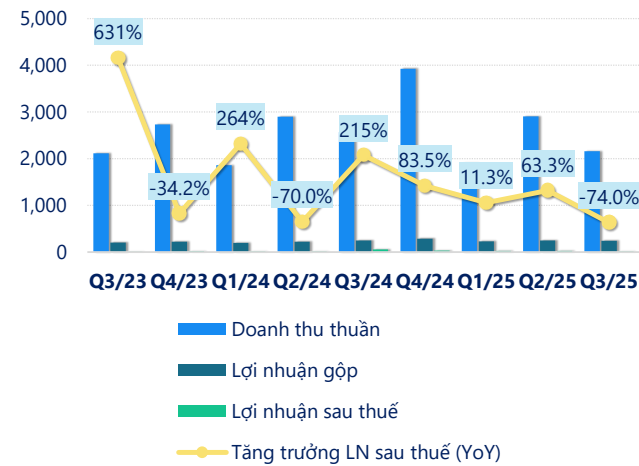
Q3/25

2.7%

+/- YoY: ▼ 0.1%

tỷ VNĐ

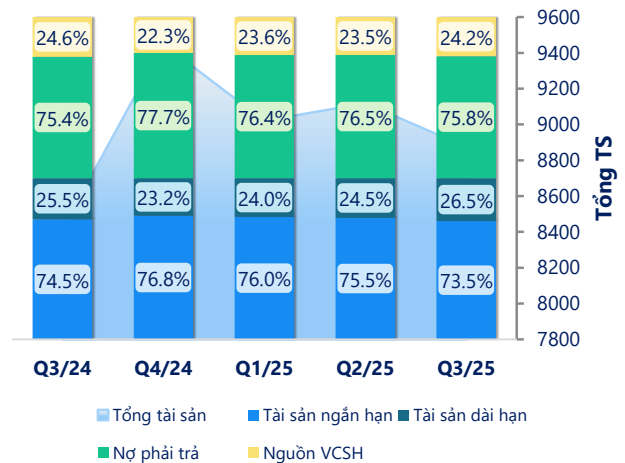
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

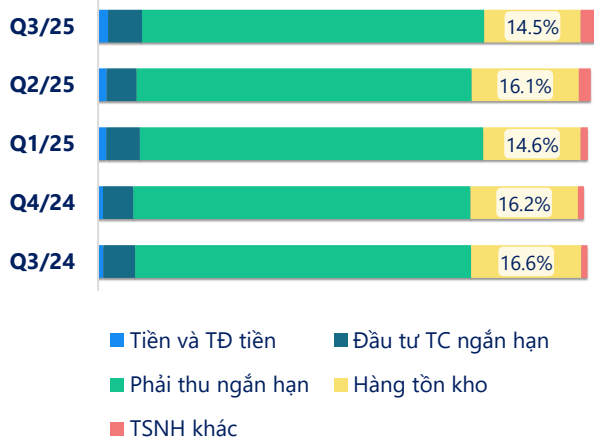
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



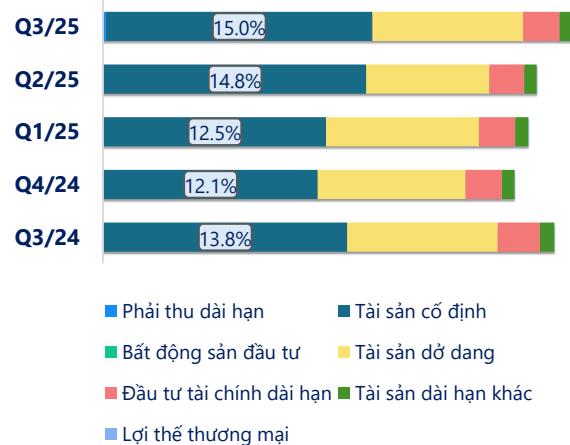
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

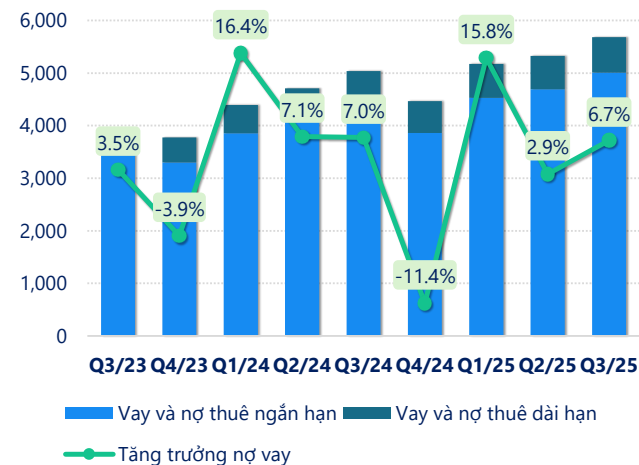
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

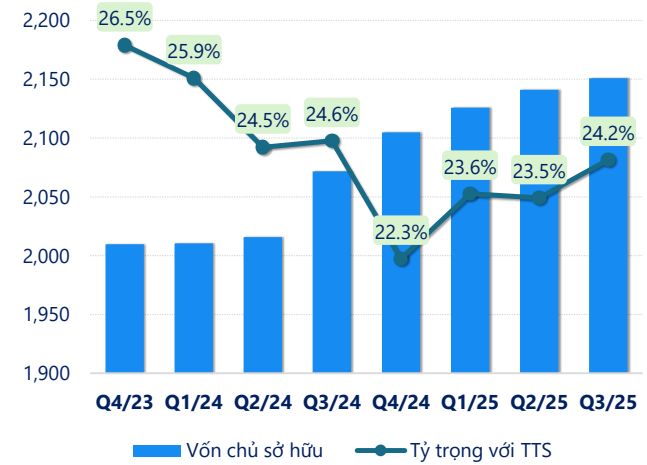
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

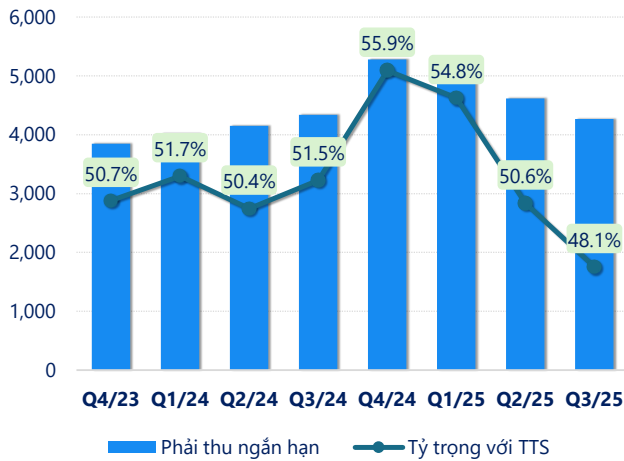
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



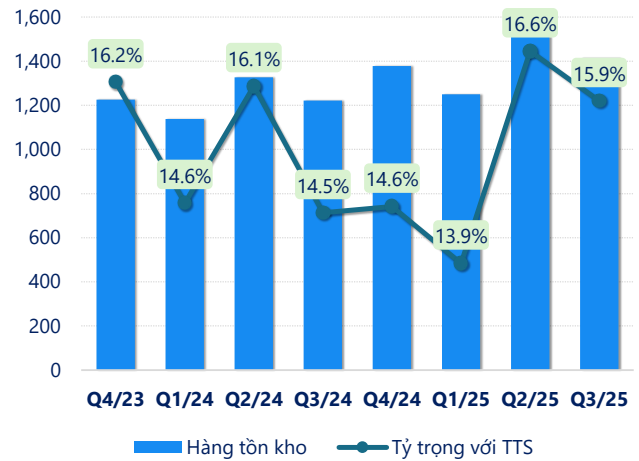
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


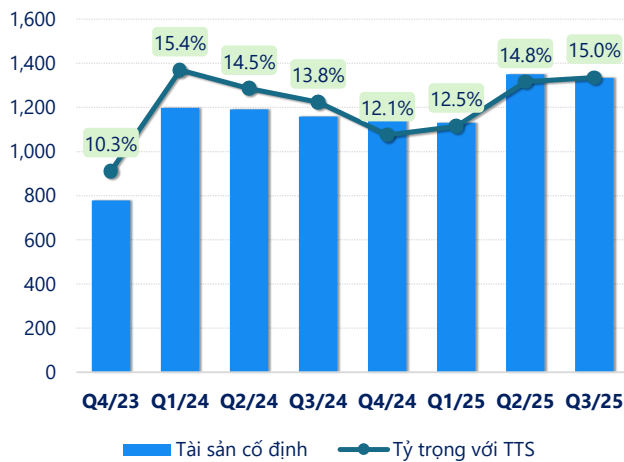
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


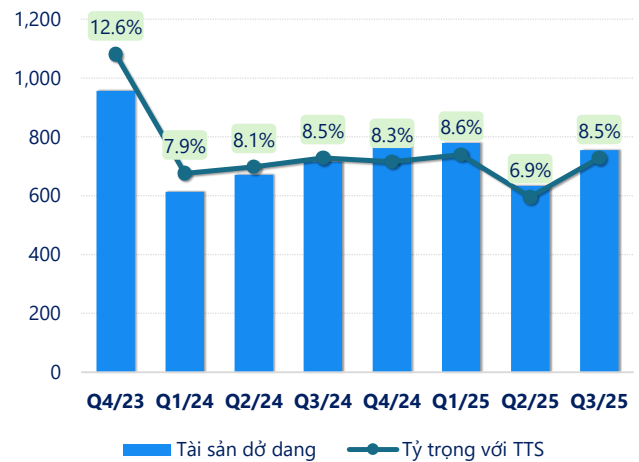
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

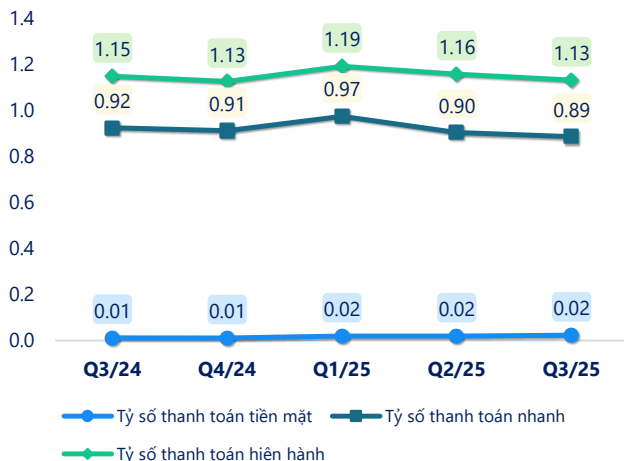
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

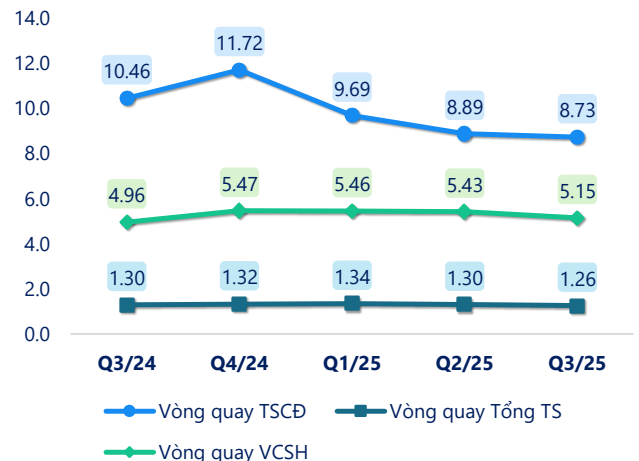
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	8,418	9,448	9,021	9,119	8,874
Tài sản ngắn hạn	6,273	7,252	6,854	6,886	6,521
Tiền và tương đương tiền	66.2	70.8	111	116	133
Đầu tư tài chính ngắn hạn	429	411	385	403	403
Phải thu ngắn hạn	4,338	5,279	4,943	4,616	4,268
Hàng tồn kho	1,221	1,378	1,250	1,511	1,414
Tài sản ngắn hạn khác	220	112	165	241	304
Tài sản dài hạn	2,145	2,196	2,166	2,233	2,353
Phải thu dài hạn	1.74	2.23	4.47	4.63	15.5
Tài sản cố định	1,158	1,142	1,131	1,350	1,334
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	715	789	779	633	754
Đầu tư tài chính dài hạn	200	193	184	179	183
Tài sản dài hạn khác	67.7	68.3	66.7	64.7	65.1
Lợi thế thương mại	2.03	1.85	1.67	1.49	1.31
Nợ phải trả	6,346	7,344	6,895	6,979	6,723
Nợ ngắn hạn	5,462	6,439	5,751	5,945	5,763
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,455	3,862	4,529	4,693	5,011
Phải trả người bán ngắn hạn	612	1,736	997	958	432
Nợ dài hạn	884	904	1,144	1,034	960
Vay và nợ thuê dài hạn	582	602	642	631	669
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,072	2,105	2,126	2,141	2,151
Vốn chủ sở hữu	2,072	2,105	2,126	2,141	2,151
Vốn điều lệ	1,622	1,622	1,622	1,622	1,703
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)